

Số: 163 /TB -VKNT      Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025  
V/v: Yêu cầu báo giá dụng cụ,  
dung môi hóa chất

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam**

Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho việc mua sắm hóa chất, chất chuẩn, vật tư, dụng cụ thực hiện thuộc đề tài cấp thành phố “Nghiên cứu viên nén hai lớp bao phim metformin hydroclorid phóng thích kéo dài và dapagliflozin phóng thích tức thời đạt tương đương hòa tan dùng trong điều trị đái tháo đường típ 2” thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Họ tên: Võ Nguyễn Thùy Dương
  - Chức vụ: Nhân viên phòng Khoa học và Đào tạo
  - Số điện thoại: 028 38368518 (Nội bộ 13) - 028 38374802
  - Địa chỉ email: [khdt@vienkiemnghiem.gov.vn](mailto:khdt@vienkiemnghiem.gov.vn)

### 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Việc tiếp nhận báo giá qua 1 trong 2 cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Khoa học và Đào tạo, Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh tại số 200 Cô Bắc, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận qua email: [khdt@vienkiemnghiem.gov.vn](mailto:khdt@vienkiemnghiem.gov.vn)

### 4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 27 tháng 02 năm 2025 đến trước 8h00 ngày 09 tháng 03 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

### 5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 12 tháng kể từ ngày báo giá.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá

#### 1. Danh mục như sau:

Danh mục từng loại hóa chất, chất chuẩn, vật tư, dụng cụ ghi rõ: Tên danh mục; Đơn vị đo (Đơn vị tính); Số lượng; Thông số kỹ thuật như sau:

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Ghi chú
1	Metformin HCl	Thùng 20 kg	2	
2	NaCMC	Thùng 20 kg	1	
3	HPMC K100M	Thùng 20 kg	1	
4	MCC 102	Thùng 20 kg	1	
5	Magnesium Stearate	Thùng 20 kg	1	



Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Ghi chú
6	Dapagliflozin propanediol monohydrat	Thùng 1 kg	1	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (chi tiết theo phụ lục đính kèm)
7	Lactose khan	Thùng 5 kg	1	
8	Crospovidone XL-10	Thùng 5 kg	1	
9	Silica dioxid	Thùng 5 kg	1	
10	Lactose đập thẳng	Thùng 5 kg	1	
11	Opadry II	Thùng 5 kg	1	
12	Ethanol 96 %	Can 20 lít	4	
13	Viên đối chứng xigduo 5/500	Viên	1000	
14	Methanol (HPLC)	Chai 4 lít	10	
15	Triethylamin (PA)	Chai 1 lít	1	
16	Acetonitril (HPLC)	Chai 4 lít	10	
17	Acid hydroclorid đậm đặc	Chai 1 lít	2	
18	Kali dihydrogen phosphat	Chai 1 kg	1	
19	Acid acetic băng	Chai 1 lít	2	
20	Natri acetat	Chai 1 kg	1	
21	Natri hydroxid	Chai 1 kg	1	
22	Alpha – isomer dapagliflozin	Lọ 5 mg	1	
23	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	Lọ 1ml	2	
24	N-nitrosodiethylamine (NDEA)	Lọ 1 g	2	
25	N-nitroso-N-methyl-4-aminobutanoic acid (NMBA)	Lọ 1 g	2	
26	Chuẩn Metformin	Lọ 100 mg	10	
27	Chuẩn Dapagliflozin	Lọ 100 mg	2	
28	Tạp cyanoguanidin	Lọ 10 mg	20	
29	Cột C18 (250 x 4,6 mm; 5µm)	Cây	2	
30	Cột C18 (150 x 4,6 mm; 5µm)	Cây	2	
31	Màng lọc 0,45 µm	Hộp 100 cái	5	
32	Màng lọc 0,22 µm	Hộp 100 cái	5	

Công ty vui lòng cung cấp bảng báo giá theo mẫu phụ lục đính kèm.

- Giá chào là đồng Việt Nam đã bao gồm thuế, lệ phí và tất cả các chi phí vận chuyển và giao hàng tại Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 200 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Báo giá của các đơn vị là cơ sở để Viện tham khảo giá trên thị trường không phải để xét giá và lựa chọn nhà cung cấp. Quá trình lựa chọn nhà thầu Viện sẽ thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn các nhà cung cấp dịch vụ đã nhiệt tình tham gia.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Website của Viện;
- Lưu: VT, Phòng KHĐT, tổ CNTT.

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Trần Việt Anh

**Phụ lục**  
**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ.

STT	Danh mục	Mô tả thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị đo	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
<b>Tổng cộng:</b>						

2. Báo giá này có hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày báo giá.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Phụ lục**  
**CHI TIẾT YÊU CẦU KỸ THUẬT**  
(Kèm theo yêu cầu báo giá số 163/TB-VKNT ngày 26 tháng 02 năm 2025)

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
1	Metformin HCl	Thùng 20 kg	2				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cảm quan: Bột màu trắng</li> <li>• Độ tan: Tan tốt trong nước, hơi tan trong ethanol 96 %, hầu như không tan trong acetone và methylen chlorid</li> <li>• Cảm quan của dung dịch: Dung dịch trong suốt, không màu</li> <li>• Tạp F (HPLC): Không quá 0,05 %</li> <li>• Tạp chất liên quan (HPLC): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tạp A: Không quá 0,02 %</li> <li>+ Tạp bất kỳ: Không quá 0,05 %</li> <li>+ Tổng tạp: Không quá 0,2 %</li> </ul> </li> <li>• Kim loại nặng: Không quá 10 ppm</li> <li>• Mất khối lượng do làm khô: Xác định trên 1,000 g bằng cách sấy ở nhiệt độ 105 °C trong 5 giờ - không quá 0,5 %</li> <li>• Tro sulfat: Xác định trên 1,0 g - không quá 0,1 %</li> <li>• Định lượng (Phương pháp điện thế): 98,5 % - 101 % (chất khô)</li> <li>• Dung môi tồn dư (GG FID): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Methanol: Không quá 1000 ppm</li> <li>+ Mixed Xylene: Không quá 500 ppm</li> </ul> </li> </ul>
2	NaCMC	Thùng 20 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ thay thế: 0,65 - 0,90</li> <li>• Mất khối lượng do làm khô: 0,0 - 10,0</li> <li>• Độ nhớt 2% NF (cPs): 400 -600</li> <li>• Độ nhớt EP (mPa.s): 415 - 770</li> <li>• pH: 6,5 - 8,0</li> <li>• Hàm lượng NaCl: 0,00 % - 0,25 %</li> <li>• Hàm lượng natri so với DS: 7,0 % - 8,8 %</li> <li>• Tro sulfat so với DS (%): 21,6 % - 27,3 %</li> </ul>
3	HPMC K100M	Thùng 20 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ nhớt (mPa.s): 75000 - 140000</li> <li>• Mất khối lượng do làm khô: Không quá 5,0 %</li> <li>• Tro toàn phần: Không quá 1,5 %</li> <li>• Tro sulfat: Không quá 1,5 %</li> <li>• pH (2% trong nước): 5,0 - 8,0</li> <li>• Định lượng Methoxyl: 22,0 % - 24,0 %</li> <li>• Định lượng Hydroxylpropoxyl: 9,5 % - 11,5 %</li> <li>• Kích thước hạt: Không ít hơn 99,0 %</li> </ul>
4	MCC 102	Thùng 20 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ dẫn điện: Không quá 75 <math>\mu</math>S/cm</li> <li>• Độ tan trong ether: Không quá 0,05 %</li> <li>• Kim loại nặng: Không quá 10 ppm</li> <li>• Mất khối lượng do làm khô: Không quá 7,0 %</li> <li>• pH: 5,0 - 7,0</li> <li>• Độ tan: Hòa tan hoàn toàn</li> <li>• Tro sulfat: Không quá 0,05 %</li> <li>• Các chất tan trong nước: Không quá 0,24 %</li> <li>• Khối lượng riêng: 0,27 -0,33 g/mL</li> <li>• Kích thước hạt (giữ lại trong sàng khí): &gt; 250 <math>\mu</math>m: Không quá 8 %</li> </ul>

*Handwritten signature*

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
							<ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; 75 µm: Không quá 45 %</li> <li>&gt; 32 µm: Không quá 70 %</li> <li>• Kích thước hạt (nhiều xạ laser):</li> <li>+ d10: 20 - 55 µm</li> <li>+ d50: 90 -160 µm</li> <li>+ d90: 190 - 310 µm</li> </ul>
5	Magnesium Stearate	Thùng 20 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cảm quan: Bột mịn màu trắng, nhẹ, trơn khi chạm vào. Không tan trong nước, cồn và ether.</li> <li>• Độ acid/kiềm: Không quá 0,05 ml HCl 0,1 N hoặc NaOH 0,1 N để làm đổi màu dung dịch</li> <li>• Giá trị acid béo: 196 - 200</li> <li>• Chlorid: Không quá 0,1 %</li> <li>• Sulfat: Không quá 1,0 %</li> <li>• Camidium: Không quá 3,0 ppm</li> <li>• Chì: Không quá 10 %</li> <li>• Niken: Không quá 5,0 ppm</li> <li>• Diện tích bề mặt riêng: 5,0 - 15 m<sup>2</sup>/g</li> <li>• Độ đồng nhất: 4,0 % - 5,0 %</li> <li>• Điểm nóng chảy của acid stearic: Không ít hơn 40,0 %</li> <li>• Tổng acid stearic và palmitic: Không ít hơn 90,0 %</li> <li>• Mất khối lượng do làm khô (105 °C): Không quá 6,0 %</li> <li>• Độ mịn: Tối thiểu 99 % qua rây 350 # BSS (0,45 µm)</li> <li>• Khối lượng riêng: 0,15 - 0,30 g/cc</li> <li>• Chỉ số trắng: Không ít hơn 90</li> </ul>
6	Dapagliflozin propanediol monohydrat	Thùng 1 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Định tính:</li> <li>+ IR: Phổ hấp thu IR của mẫu phải phù hợp với phổ chuẩn của Dapagliflozin Propanediol</li> <li>+ HPLC: Thời gian lưu của pic chính trong sắc ký đồ của mẫu thử và chuẩn phải tương ứng</li> <li>• Hàm lượng nước (KFR): 3,0 - 4,5 %</li> <li>• Góc quay cực riêng: 13,0° - 18,5°</li> <li>• Tro sulfat: Không quá 0,1 %</li> <li>• Tạp chất liên quan (HPLC):</li> <li>+ Tạp Brom lacton: Không quá 0,15 %</li> <li>+ Tạp Methoxy: Không quá 0,15 %</li> <li>+ Tạp Acetyl: Không quá 0,15 %</li> <li>+ Hợp chất Brom: Không quá 0,15 %</li> <li>+ Tạp đơn: Không quá 0,10 %</li> <li>+ Tổng tạp: Không quá 0,60 %</li> <li>• Định lượng (HPLC): 98,0 % - 102,0 %</li> <li>• Dung môi tồn dư (GC):</li> <li>+ Methanol: Không quá 410 ppm</li> <li>+ Acetonitril: Không quá 600 ppm</li> <li>+ Dicloromethan: Không quá 5000 ppm</li> <li>+ Tetrahydrofuran: Không quá 720 ppm</li> <li>+ Cycohexan: Không quá 3880 ppm</li> <li>+ Isopropyl acetat: Không quá 5000 ppm</li> <li>+ Toluene: Không quá 890 ppm</li> <li>• Hàm lượng Propylen glycon (GC): 13,6 % - 16,6 %</li> </ul>

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
							<ul style="list-style-type: none"> <li>Hàm lượng Acid acetic (HPLC): Không quá 5000 ppm</li> </ul>
7	Lactose khan	Thùng 5 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Năng suất quay cực: 54,4 ~ 55,9 o</li> <li>Hàm lượng nước : ≤ 1%</li> <li>Kim loại nặng: ≤ 5 µg trên mỗi g</li> <li>TPC: &lt; 100 cfu/g</li> <li>Nấm men, mốc: &lt;50 cfu/g</li> <li>E. Coli: không phát hiện</li> </ul>
8	Crospovidone XL-10	Thùng 5 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Độ ẩm: không quá 5,0 %</li> <li>Độ hòa tan: không quá 1,5 %</li> <li>Monomer: Không quá 10 ppm</li> <li>pH (dung dịch 1%): 5,0 - 8,0</li> <li>Kim loại nặng: Không quá 10 ppm</li> <li>Nitơ: 11,0 - 12,8 %</li> <li>Tro toàn phần: Không quá 0,1 %</li> <li>Peroxid (dưới dạng H2O2) Không quá 400 ppm</li> </ul>
9	Silica dioxid	Thùng 5 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Độ pH: 3,5 – 5,5</li> <li>Độ ẩm: ≤ 2,5 %</li> <li>Định lượng: 99,0 – 100,5 %</li> <li>Hàm lượng Arsenic: ≤ 3PPM</li> <li>Hàm lượng Chlorine: ≤ 250mg/kg</li> <li>Diện tích bề mặt: 200 m-2/g ± 25</li> </ul>
10	Lactose đập thẳng	Thùng 5 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Hàm lượng nước: 4,5 – 5,5 %</li> <li>Độ acid hoặc kiềm: ≤ 0,4 ml NaOH 0,1 M</li> <li>Mất khối lượng làm khô: 0,5 %</li> <li>Tro sunfat: 0,1 %</li> <li>Phân bố kích thước hạt : &lt; 200 µm: NLT 80%</li> </ul>
11	Opadry II	Thùng 5 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Sự kết hợp màu sắc: 0,0 - 2,0</li> <li>Tro sunfat (ASH): 26,90 - 34,90</li> </ul>
12	Ethanol 96 %	can 20 lít	4				<ul style="list-style-type: none"> <li>Chứa hỗn hợp ethanol và nước, chứa từ 92,6 % (kl/kl) đến 95,2 % hoặc từ 95,1 % (tt/tt) đến 96,6 % (tt/tt) C2H5OH ở 20 °C</li> <li>Dung dịch trong suốt, không màu</li> <li>Độ hấp thu ánh sáng: 240nm ≤ 0,40; khoảng 250nm đến 260 nm ≤ 0,30 khoảng 270 nm đến 340 nrm ≤ 0,10.</li> <li>Tạp chất bay hơi: Hàm lượng methanol Không được quá 200 phần triệu, tt/tt; Acetaldehyd + acetal: Không được quá 10 phần triệu (tt/tt) tính theo acetaldehyde;</li> <li>Tỷ trọng 0.805 đến 0.812</li> <li>Cặn còn lại sau bay hơi: ≤ 25 phần triệu (kl/tt)</li> </ul>
13	Viên đối chứng xigduo 5/500	viên	1000				<ul style="list-style-type: none"> <li>Thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc của cục quản lý dược Việt Nam</li> <li>Còn hạn dùng &gt; 12 tháng</li> </ul>
14	Methanol (HPLC)	Chai 4 lít	10				<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại: dùng cho HPLC</li> <li>Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L-4L</li> <li>Định lượng: ≥ 99,9%</li> <li>Cặn sau khi bay hơi: ≤ 3 ppm</li> <li>Nước: ≤ 0,1%</li> <li>Màu sắc: ≤ 5</li> <li>Chỉ số khúc xạ (ở 25oC) : 1,3260-1,3300</li> </ul>

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ acid: <math>\leq 0,0003</math> meq/g</li> <li>- Độ kiềm: <math>\leq 0,0002</math> meq/g</li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 205 nm: <math>\leq 1,00</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 220 nm: <math>\leq 0,30</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 230 nm: <math>\leq 0,15</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 254 nm: <math>\leq 0,025</math></li> </ul>
15	Triethylamin (PA)	Chai 1 lít	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định lượng (GC): <math>\geq 99,9\%</math></li> <li>- Tỷ trọng (d 20oC/4oC): 0,726 - 0,728</li> <li>- Nước: <math>&lt; 0,2\%</math></li> </ul>
16	Acetonitril (HPLC)	Chai 4 lít	10				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại: dùng cho HPLC</li> <li>- Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L-4L</li> <li>- Định lượng (GC): <math>\geq 99,95\%</math></li> <li>- Cẩn sau khi bay hơi: <math>\leq 1</math> ppm</li> <li>- Nước: <math>\leq 0,1\%</math></li> <li>- Màu sắc: <math>\leq 5</math></li> <li>- Chỉ số khúc xạ (ở 25oC): 1,3405-1,3425</li> <li>- Độ acid: <math>\leq 0,0080</math> meq/g</li> <li>- Độ kiềm: <math>\leq 0,0006</math> meq/g</li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 190 nm: <math>\leq 1,00</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 195 nm: <math>\leq 0,15</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 200 nm: <math>\leq 0,07</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 205 nm: <math>\leq 0,05</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 210 nm: <math>\leq 0,04</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 220 nm: <math>\leq 0,02</math></li> <li>- Độ hấp thụ quang học ở 254 nm: <math>\leq 0,01</math></li> </ul>
17	Acid hydroclorid đậm đặc	Chai 1 lít	2				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Chai 1L</li> <li>- Định lượng (chuẩn độ kiềm) 37% - 38%</li> <li>- Màu sắc: <math>\leq 10</math> Hazen</li> <li>- Cẩn sau khi nung (theo SO<sub>4</sub>): <math>\leq 3</math> ppm</li> <li>- Kim loại nặng (theo Pb): <math>\leq 1</math> ppm</li> <li>- Arsen (As): <math>\leq 0,010</math> ppm</li> </ul>
18	Kali dihydrogen phosphat	Chai 1 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Chai 1kg</li> <li>- Định lượng (chuẩn độ kiềm, tính trên khan): 99,5 – 100,5%</li> <li>- pH (5%; nước): 4,2 - 4,5</li> <li>- Clorid (Cl): <math>\leq 0,0005\%</math></li> <li>- Sulfat (theo SO<sub>4</sub>): <math>\leq 0,003\%</math></li> <li>- Tổng Nitơ (N): <math>\leq 0,001\%</math></li> <li>- Kim loại nặng (theo Pb): <math>\leq 0,0010\%</math></li> <li>- As (Arsen): <math>\leq 0,0002\%</math></li> <li>- Mất khối lượng do làm khô (110 oC): <math>\leq 0,2\%</math></li> </ul>
19	Acid acetic băng	chai 1 lít	2				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Chai 1L</li> <li>- Định lượng (chuẩn độ kiềm) <math>\geq 99,8\%</math></li> <li>- Màu sắc: <math>\leq 10</math> Hazen</li> <li>- Chất khử kali permanganat: <math>\leq 20</math> ppm</li> <li>- Nhiệt độ đông đặc: <math>\geq 16,3</math> °C</li> <li>- Kim loại nặng (theo Pb): <math>\leq 0,5</math> ppm</li> <li>- Cẩn sau khi bay hơi: <math>\leq 5</math> ppm</li> <li>- Nước: <math>\leq 0,2\%</math></li> <li>- Acetaldehyd: <math>\leq 2</math> ppm</li> <li>- Anhydrid Acetic: <math>\leq 100</math> ppm</li> </ul>
20	Natri acetat	chai 1 kg	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: Chai 1Kg</li> <li>- Định lượng: <math>\geq 98\%</math></li> <li>- Đồng (Cu) <math>\leq 20</math> ppm</li> <li>- Sắt (Fe) <math>\leq 20</math> ppm</li> </ul>

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
							- Kali (K) ≤ 1000 ppm - Chì (Pb) ≤ 20 ppm
21	Natri hydroxid	chai 1 kg	1				- Quy cách đóng gói: Chai 1kg - Định lượng (chuẩn độ acid, NaOH) ≥ 99% - Clorid (Cl): ≤ 0,012% - Sulphat (SO4): ≤ 0,010% - Tổng nitơ (N): ≤ 0,0003% - Kim loại nặng (tính theo Chì): ≤ 0,0005% - Đồng (Cu) ≤ 0,0002% - Sắt (Fe) ≤ 0,0005% - Kali (K) ≤ 0,05% - Chì (Pb) ≤ 0,0005%
22	Alpha – isomer dapagliflozin	lọ 5 mg	1				- Khối lượng nhãn: 5mg - Độ tinh khiết (HPLC): ≥ 90,0%
23	N-nitrosodimethyl amine (NDMA)	lọ 1ml	2				- Nồng độ: ≥ 5000ug/ml
24	N-nitrosodiethylamine (NDEA)	lọ 1 g	2				- Độ tinh khiết: ≥ 99,0%
25	N-nitroso-N-methyl-4-aminobutanoic acid (NMBA)	lọ 1g	2				- Định lượng: ≥ 98,0%
26	Chuẩn Metformin	lọ 100 mg	10				- Hàm lượng nhãn: ≥ 0,99 mg (≥ 99,0%) Metformin trên 1 mg chất chuẩn nguyên trạng
27	Chuẩn Dapagliflozin	lọ 100 mg	2				- Khối lượng nhãn: 100 mg - Hàm lượng nhãn: ≥ 0,800 mg (≥ 80,0 %) Dapagliflozin trên 1 mg chất chuẩn nguyên trạng
28	Tạp cyanoguanidin	lọ 10 mg	20				- Định lượng: ≥ 99,0% tính theo nguyên trạng
29	Cột C18 (250 x 4,6 mm; 5µm)	cây	2				- Loại cột: LC Column - Phase: C18 - Kích thước hạt: 5µm - Chiều dài, đường kính cột: 250 x 4,6 mm - pH hoạt động: ≤ 1 đến ≥ 12 - Hàm lượng carbon: ≥ 14% - Lỗ hạt: 100 Å - Diện tích bề mặt: ≥ 375 m <sup>2</sup> /g - USP: L1
30	Cột C18 (150 x 4,6 mm; 5µm)	cây	2				- Loại cột: LC Column - Phase: C18 - Kích thước hạt: 5µm - Chiều dài, đường kính cột: 150 x 4,6 mm - pH hoạt động: ≤ 1 đến ≥ 12 - Hàm lượng carbon: ≥ 14% - Lỗ hạt: 100 Å - Diện tích bề mặt: ≥ 375 m <sup>2</sup> /g - USP: L1

Số TT	Danh mục	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền	Yêu cầu kỹ thuật
31	Màng lọc 0,45 $\mu\text{m}$	hộp 100 cái	5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: hộp 100 cái</li> <li>- Vật liệu: màng cellulose acetat (CA)</li> <li>- Loại: màng lọc màu trắng</li> <li>- Đường kính: 47 mm</li> <li>- Kích thước lỗ lọc: 0,45 <math>\mu\text{m}</math></li> <li>- Tốc độ dòng nước: 43-65 ml/min/cm<sup>2</sup>/bar</li> <li>- Điểm tạo bọt: 1,5 – 2,0 bar</li> <li>- Độ dày: <math>\geq 120 \mu\text{m}</math></li> <li>- Hấp tiệt trùng: 121 – 134 °C</li> </ul>
32	Màng lọc 0,22 $\mu\text{m}$	hộp 100 cái	5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách đóng gói: hộp 100 cái</li> <li>- Vật liệu: màng cellulose acetat (CA)</li> <li>- Loại: màng lọc màu trắng</li> <li>- Đường kính: 47 mm</li> <li>- Kích thước lỗ lọc: 0,2 <math>\mu\text{m}</math> - 0,22 <math>\mu\text{m}</math></li> <li>- Tốc độ dòng nước: 23-25 ml/min/cm<sup>2</sup>/bar</li> <li>- Điểm tạo bọt: 2,8 – 3,0 bar</li> <li>- Độ dày: <math>\geq 120 \mu\text{m}</math></li> <li>- Hấp tiệt trùng: 121 – 134 °C</li> </ul>

**Lưu ý:**

- Tùy theo qui cách đóng gói thực tế, nhà cung cấp sẽ chào giá theo số lượng thùng/chai/lọ tương ứng với số lượng được yêu cầu.
- Đề nghị nhà thầu cung cấp COA (giấy chứng nhận chất lượng) của từng mặt hàng hóa chào giá.



*Handwritten signature or mark in blue ink.*